

TOÁT YẾU VỀ TIN LÀNH Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1911 - 1975

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG^(*)

I

Đạo Tin Lành có mặt ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Tin Lành ở Việt Nam nói chung và Tin Lành ở Miền Bắc nói riêng cho đến năm 1975 không mấy phát triển. Tuy nhiên, cùng với thời gian, một cộng đồng tín đồ Tin Lành được hình thành để rồi Tin Lành ở Miền Bắc thiết lập được một địa hạt và sau này là Tổng Hội thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) tồn tại cho đến ngày nay. Năm 2011, Tin Lành ở Việt Nam kỷ niệm 100 năm truyền đạo và phát triển ở Việt Nam.

Tin Lành phát triển ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam của Việt Nam, song bài viết này chỉ đề cập đến Tin Lành ở Miền Bắc và thời gian được xác định là từ năm 1911 đến năm 1975.

Về địa giới hành chính, Tin Lành ở Miền Bắc một thời gian dài được tính từ tỉnh Thanh Hoá trở ra. Sau năm 1954, với Hiệp định Giơnevơ, Miền Bắc được tính từ vĩ tuyến 17 (bờ Bắc sông Bến Hải - nay thuộc tỉnh Quảng Trị) trở ra.

Năm 1911 được lấy làm niên điểm đánh dấu sự mở đầu cho lịch sử Tin Lành ở Việt Nam. Theo Mục sư Lê Văn Thái: “Mùa thu năm 1911, Hội Truyền giáo Phước âm Liên hiệp đã được phép đặt cơ

sở truyền giáo thứ nhất tại Việt Nam là Đà Nẵng⁽¹⁾. Cũng theo Mục sư Lê Văn Thái thì năm 1911, các mục sư R. A. Jaffray, Paul M. Hosler và Gilloyd Huglers của Hội thánh Truyền giáo Tin Lành Mỹ đến cảng Tourane (Đà Nẵng). Hội Truyền giáo đã mua một số nhà ở đường Khải Định gần kề mặt biển để thuận lợi cho việc truyền đạo và số nhà 66 - 67 đường Nguyễn Hoàng để làm trụ sở truyền giáo⁽²⁾.

Tuy nhiên thiết tưởng cũng cần ngược dòng lịch sử để thấy được tiến trình truyền đạo Tin Lành trước thời điểm 1911. Năm 1887, khi thành lập Hiệp hội Truyền giáo (MA - tiền thân của CMA), Mục sư A.B. Simpson, người sáng lập Hiệp hội, đã chú ý đến việc truyền đạo Tin Lành ở Việt Nam. Khi biết rằng ở đất nước này Tin Lành chưa có mặt, Mục sư A.B. Simpson đã cho lập một cơ sở của Hội ở tỉnh Quảng Tây, Trung Hoa để từ đó có điều kiện sang Việt Nam truyền đạo.

Năm 1897, giáo sĩ C.H. Reeves (thuộc Hội Phúc âm Liên hiệp) được phép vào

*. PGS.TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Mục sư Lê Văn Thái: *Bốn mươi sáu năm chức vụ (Hồi ký)*; Cơ quan xuất bản Tin Lành, Sài Gòn 1971, tr 138.

2. Mục sư Lê Văn Thái: *Bốn mươi sáu năm chức vụ (Hồi ký)*. Sđd, tr 84.

Đông Dương thuộc Pháp để thăm viếng, không được truyền giáo. Giáo sĩ từ Long Châu vượt biên giới Hoa Nam (Trung Hoa) vào Bắc Kỳ rồi đến Lạng Sơn. Phải chăng đây là giáo sĩ Tin Lành đầu tiên đến Miền Bắc với ý tưởng truyền đạo.

Năm 1889, giáo sĩ R.A. Jaffray vượt biên giới Trung - Việt theo sông Hồng xuống tận Hà Nội để hoạt động truyền đạo nhưng không kết quả. Năm 1901, khi về nước Mỹ để nghỉ, vị giáo sĩ này tìm gặp ông bà Lylvan Dayan người Canada thuộc Pháp để đề nghị sang Việt Nam truyền đạo. Lí do là ông bà nói tiếng Pháp vào xứ thuộc Pháp để dằn hơn nói tiếng Anh. Hội Truyền giáo đã đồng ý cử ông bà. Năm 1902, họ vào cảng Hải Phòng với kế hoạch nhằm mở một trụ sở giảng Tin Lành ở Bắc Kỳ nhưng không có kết quả phải trở về Hoa Nam, Trung Hoa.

Năm 1905, tỉnh Long Châu thuộc địa hạt Hoa Nam được dùng làm trung tâm truyền đạo để từ đó làm bàn đạp cho hoạt động truyền đạo Tin Lành ở Việt Nam, nhưng ý định này đã thất bại. Cũng cần lưu ý, trước năm 1914, Tin Lành ở Việt Nam được coi như một chi nhánh của địa hạt truyền giáo Hoa Nam.

Năm 1914, giáo sĩ được phái từ cơ sở Tin Lành ở Đà Nẵng ra Hà Nội và Hải Phòng chuẩn bị cơ sở truyền đạo, nhưng đến tháng 12 năm 1915, phần lớn các giáo sĩ bị chính quyền Pháp trục xuất.

Năm 1916, giáo sĩ R. A. Jaffray lại từ Hoa Nam tới Hà Nội yết kiến Toàn quyền Pháp tại Đông Dương và nhận được sự nới lỏng của chính quyền Pháp, cho phép các giáo sĩ của Hội Truyền giáo được hoạt động tại các đô thị nhượng địa như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Hoạt động truyền đạo Tin Lành ở Hà Nội bắt đầu có hiệu quả với sự có mặt của vợ chồng giáo sĩ W.C. Cadman năm 1916. Giáo sĩ W.C. Cadman thuê một căn nhà ở phố Hàng Đào làm nhà giảng Tin Lành, sau chuyển về phố Cầu Gỗ rồi chuyển đến một cơ sở được xây ở phố Nguyễn Trãi (mặt bên kia phố Ngô Trăm). Năm 1920, tại đây Nhà in Tin Lành được thành lập và đi vào hoạt động. Người điều hành là W.C. Cadman với sự trợ giúp của tổ chức Thánh Kinh hội nước Anh.

Năm 1918, hoạt động truyền đạo Tin Lành ở Hà Nội thu được kết quả đầu tiên: 4 người chịu lễ Báp tem. Tại các nhà giảng Tin Lành, mỗi tuần có hàng trăm người tham gia dự nghe giảng, tìm hiểu đạo. Năm 1920, số người chịu Báp tem là 10, đa số là thành phần công chức như ông Nguyễn Đức Thục là giáo sư Trường Trung học Mỹ thuật, ông Đức là giáo sư Trường Trung học Hà Nội, ông Trịnh Văn Nhi là nhân viên thu ngân của Ngân hàng Đông Dương, ông Nguyễn Duy Tiến là phán sự Sở Hoả xa (từ Vinh mới đổi ra Hà Nội)⁽³⁾.

Năm 1928, tại Hà Nội, có khoảng 20 tín đồ Tin Lành. Việc phát triển tín đồ như vậy là hết sức chậm chạp cho dù các giáo sĩ có rất nhiều cố gắng tâm huyết cũng như tài chính cho việc truyền giảng, phân phát sách, báo, tuyên truyền và làm chứng đạo.

Tháng 8 năm 1928, Mục sư Lê Văn Thái sau khi tốt nghiệp Trường Kinh Thánh Đà Nẵng được bổ nhiệm ra Hà Nội chủ tọa Hội thánh (phong chức mục sư tại Hà

3. Mục sư Lê Văn Thái: *Bốn mươi sáu năm chức vụ (Hồi ký)*. Sđd, tr 55.

Nội, ngày 28/11/1928). Đây là mục sư người Việt đầu tiên chủ tọa Hội thánh Hà Nội cũng như toàn Miền Bắc. Lúc này, Hội thánh có 24 người (cả trẻ em) sinh hoạt tại nhà thờ tranh tre ở Ngõ Trạm. Bằng cố gắng của mình, sau một thời gian, Mục sư Lê Văn Thái đã thu nhận được 5 người “tin nhận Tin Lành”. Đó là hai thanh niên làm việc tại Trường Viễn Đông Bác Cổ, 2 thanh niên làm việc tại một cơ xưởng.

Năm 1930, Mục sư Lê Văn Thái thành lập một ban chứng đạo gồm 7 nữ và 10 nam, phần đông là thanh niên. Họ có nhiệm vụ trợ giúp cho việc truyền đạo.

Thông qua một tín đồ mới, từ nội thành Hà Nội, Mục sư Lê Văn Thái mở rộng địa bàn truyền đạo ra ngoại vi, cụ thể là truyền đạo ở làng Gia Thượng (Gia Lâm). Tại đây, mục sư bị các giới chức gây khó dễ, khiến ông phải thuê một căn nhà ở phố Gia Lâm làm nhà giảng nhưng kết quả thu nhận tân tín đồ một thời gian chỉ được vài người.

Năm 1929, bà Homera Homer Dixon đến Hà Nội trở thành trợ thủ đắc lực cho Mục sư Lê Văn Thái trong hoạt động truyền đạo. Hội truyền giáo qua bà H.H. Dixon cung cấp tài chính cho Hội. Nhờ đó, Hội mở các nhà giảng ở phố Huế, phố Hàng Than, ô Cầu Giấy, phố Khâm Thiên, phố Hàng Bột. Tại Hà Nội có 1 nhà thờ, 8 nhà giảng, 2 phòng đọc sách. Nhà thờ cũ tại Ngõ Trạm được sửa sang lại, rộng 7 thước, dài 10 thước. Ở các địa điểm trên, mỗi tuần mở cửa giảng 2 lần và 1 lần cầu nguyện. Có thể nói, đây là thời kì phát triển mạnh nhất của đạo Tin Lành ở Hà Nội.

Từ cuối năm 1929 đến đầu năm 1933, có 40 mục sư, truyền đạo người Việt được

phái ra Miền Bắc để truyền giảng Tin Lành. Hà Nội được lấy làm trung tâm để các giáo sĩ đi truyền đạo ở nhiều tỉnh, thành Miền Bắc như Bắc Giang, Hải Phòng, Kiến An, Quảng Yên, Hải Dương, sau đó là Thanh Hoá, Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình,...

Tháng 5 năm 1931, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 9 họp tại Hà Nội chia địa hạt Trung - Bắc hạt ra làm hai hạt. Mục sư Lê Văn Thái được cử làm chủ nhiệm Bắc hạt.

Hoạt động truyền đạo Tin Lành ở Miền Bắc từ cuối năm 1929 đến năm 1934 đã đem lại một số kết quả. Tính đến năm 1934 có 570 người theo đạo Tin Lành. Tuy nhiên, tại các nhà giảng nhánh ở Hà Nội, số người đến nghe giảng và thực tin đạo lại thấp. Đây là dấu hiệu của một thời kì thoái trào.

Năm 1935, nhà thờ Tin Lành tại Ngõ Trạm được xây dựng lại lần thứ hai và hoàn thành vào năm 1936.

Năm 1937, Hội đồng địa hạt Bắc nhóm tại Hà Nội.

Năm 1939, Mục sư Trần Văn Đệ làm Phó Chủ tọa Chi hội Hà Nội và năm 1940 thay Mục sư Lê Văn Thái làm Chủ tọa Chi hội.

Giai đoạn 1940 - 1945 là những năm mà hoạt động truyền giáo gặp khó khăn. Trước hết là cuộc Chiến tranh Thế giới II bùng nổ, quân đội Nhật chiếm Việt Nam. Các giáo sĩ truyền giáo của Mỹ ở Việt Nam đã bị quân đội Nhật để mất tới. Họ bị quân đội Nhật bắt giam tất cả và bị giam tại Mỹ Tho cho đến hết chiến tranh.

Khó khăn thứ hai mà hoạt động truyền đạo Tin Lành gặp chính là nguồn

tài chính cạn kiệt vì họ bị buộc đặt vào tình thế phải tự trị, tự lập hoàn toàn.

Vì vậy ở Miền Bắc chỉ có các chi hội Hà Nội và Nam Định là tự trị, tự lập, còn 17 chi hội khác phải sống nhờ vào tiền trợ giúp của Hội Truyền giáo. Do vậy, đến cuối năm 1944, 11 chi hội Tin Lành ở Bắc Bộ đã phải đóng cửa và đến năm 1945, 80% số chi hội Tin Lành đóng cửa, 1/5 mục sư và truyền đạo xin chuyển đi nơi khác, 1/4 từ bỏ chức vụ và nhiệm sở. Thời gian này, Tin Lành tại Hà Nội tồn tại nhờ vào số tiền quyền góp ủng hộ của tín đồ các chi hội Nam Kỳ.

Trước nguy cơ thất bại trong cuộc chiến tranh Đông Dương, thực dân Pháp phải nhờ đến sự trợ giúp của Mỹ. Mỹ do vậy ngày càng có thế lực ở Đông Dương và điều này tạo thuận lợi cho các giáo sĩ CMA trước đây bị quân đội Nhật phóng thích về Mỹ nay có điều kiện trở lại Việt Nam hoạt động truyền giáo.

Giáo sĩ J.J. Van Hine, đại diện Hội Truyền giáo ở Miền Bắc đã cung cấp tài chính, sửa sang, xây dựng lại một số nhà thờ và thúc đẩy công cuộc truyền giáo. Tại Hà Nội, các nhà giảng được mở lại. Năm 1950, hai nhà giảng mới được mở. Song việc tăng tín đồ lại hầu như không đáng kể.

Năm 1954, Miền Bắc giải phóng, cộng đồng tín đồ Tin Lành có sự xáo trộn lớn. Một bộ phận tín đồ, mục sư, truyền đạo bị bọn xấu truyền truyền xuyên tạc về chế độ mới nên đã di cư vào Nam. Tại Hà Nội còn 14 gia đình mục sư, truyền đạo ở lại. Từ ngày 10 đến ngày 12 tháng 4 năm 1955, Đại hội đồng đầu tiên của cộng đồng Tin Lành Miền Bắc được nhóm họp ở Hà Nội. Gần 200 đại biểu đại diện cho

các chi hội Tin Lành Miền Bắc về dự. Vì chưa có Điều lệ riêng, mặt khác theo Hiệp định Giơnevơ chỉ sau 2 năm sẽ hiệp thương tổng tuyển cử thống nhất đất nước nên Đại hội đồng năm 1955 gọi là Đại hội đồng địa hạt. Đại hội đồng đã bầu ban lãnh đạo mới.

Năm 1958, Tin Lành ở Miền Bắc mới tổ chức đại hội đồng chính thức thành lập Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc). Đại hội đồng giao cho Tổng hội soạn thảo Điều lệ Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) để trình lên Nhà nước. Sau Đại hội đồng, một số truyền đạo được phong chức mục sư như Hoàng Kim Phúc, Vũ Đan Chính, Bùi Hoàn Thử, Nguyễn Văn Quảng, Đặng Thế Phùng, Đào Xuân Minh, Đỗ Đức Thống, Âu Thái Bình, Đặng Xuân Tiến. Trụ sở của Tổng hội đặt tại số 2 Ngõ Trăm, Hà Nội. Mục sư Dương Tự ấp là Hội trưởng kiêm Chủ tọa Chủ hội Hà Nội.

Bản Điều lệ chính thức được thông qua tại Đại hội đồng lần thứ 8, họp tại Hà Nội từ ngày 13/03 đến 15/03/1962. Điều lệ được Nhà nước chấp nhận và có hiệu lực từ năm 1963. Sự kiện này đánh dấu một bước tiến mới của một giáo hội hoàn toàn tự trị, tự lập.

Năm 1962, Trường Kinh Thánh được Nhà nước cho phép mở tại Hà Nội để đào tạo giảng sư, mục ni.

Điều kiện chiến tranh đã tác động đến cộng đồng tín đồ Tin Lành Miền Bắc và Hà Nội. Cơ sở vật chất của các chi hội một phần bị phá huỷ và hư hại trong kháng chiến chống Pháp, sau đó một số nhà giảng phải đóng cửa do không đủ tiền để thuê. Đời sống tín đồ gặp khó khăn, kéo theo tiền dâng cúng không đủ

để các chi hội duy trì hoạt động như trước đây. Trong điều kiện như vậy, với sự cố gắng, các chi hội Tin Lành vẫn duy trì đều đặn các buổi cầu nguyện vào sáng chủ nhật, có nơi thêm buổi vào tối thứ tư. Các mục sư, giảng sư vẫn định kì truyền giảng với sự trợ giúp của Ban Chấp sự các chi hội.

Tại Hà Nội, thay vì 4 chi hội hoạt động, ngoài sự cố gắng của hai chi hội, Tin Lành Hà Nội đã nhận được sự giúp đỡ từ phía các cấp chính quyền. Những giúp đỡ của chính quyền thời gian này có tác dụng rất lớn đối với Tin Lành Hà Nội.

II.

Cùng với hoạt động truyền đạo Tin Lành trong người Kinh, các giáo sĩ Tin Lành còn chủ trương đến truyền đạo trong người dân tộc thiểu số ở miền núi.

Miền núi Miền Bắc Việt Nam bao gồm miền Đông Bắc, cư dân các dân tộc thiểu số cư trú trong những thung lũng hang vùng gò đồi trung du và vùng Tây Bắc, vùng núi Tây Thanh Hoá, Nghệ An. Đây là địa bàn cư trú lâu đời của các dân tộc Mường, Thái, Tày, Nùng, Dao, Sán Dìu, Giáy...

Cho đến trước khi có sự xâm nhập của đạo Tin Lành, cư dân các dân tộc ít người cư trú ở vùng Đông Bắc, trung du chịu ảnh hưởng của văn hoá, tín ngưỡng, tôn giáo Việt - Hán. Trong khi đó, các dân tộc cư trú ở vùng Tây Bắc và vùng miền núi Tây Thanh Hóa và Nghệ An "ít ảnh hưởng của văn hóa Hán - Việt cho đến trước ngày giải phóng, loại trừ vùng biên giới Việt - Trung hay vùng Nam Hòa Bình. Các dân tộc dường như giữ nguyên vẹn văn hóa, tín ngưỡng, tôn giáo của mình mang đậm dấu ấn của chế

độ cống nạp hay như C. Mác gọi là "Phương thức sản xuất Châu Á"⁽⁴⁾. Cũng theo Đặng Nghiêm Vạn: "Các dân tộc ở miền Đông Bắc và ở Miền Bắc nói chung từ Trung Quốc sang hay đã cùng nhau sống chung ở miền Giang Nam và miền núi phía Bắc Việt Nam, đã thấm nhuần Đạo giáo theo ngành lên đồng... Các cư dân như Nùng, Tày, Hmông, Dao, Sán Chay, Sán Dìu, Giáy... Ở đây trước Cách mạng vai trò của Đạo giáo là lớn trong đời sống tôn giáo với vị trí của các ông Tào (Đạo), ông Mo, bà (ông) Then, Pụt (tức Bụt, biến âm của thuật ngữ Buddha)⁽⁵⁾. Trong khi đó các nhà nghiên cứu chưa tìm thấy vết tích của Đạo giáo trong các dân tộc thiểu số cư trú Tây Thanh Hóa, Nghệ An.

Song, có một điểm chung, về tín ngưỡng các dân tộc thiểu số ở Miền Bắc Việt Nam đều thực hành tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên dù cho quan niệm về thế giới người chết ở mỗi dân tộc có sự khác nhau. Đặc biệt, nhiều dân tộc vẫn bảo lưu nhiều phong tục lạc hậu như cưới xin, ma chay nặng nề tốn kém trở thành gánh nặng tài chính cũng như tâm lí của không ít gia đình khiến họ nếu có thể bỏ là một điều cần thiết.

Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945, cư dân nhiều dân tộc thiểu số miền núi Miền Bắc trình độ học vấn là hết sức thấp kém. Tất cả những điều kiện trên khiến một bộ phận cư dân rất dễ bị thu phục để có thể đi theo một hình thức tín ngưỡng, tôn giáo mới. Song, cho đến

4. Đặng Nghiêm Vạn. *Vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số* - Tài liệu đánh máy, lưu trữ tại Thư viện Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

5. Đặng Nghiêm Vạn. Tài liệu đã dẫn.

trước năm 1975, đạo Tin Lành chỉ phát triển trong một bộ phận nhỏ người Dao ở Bắc Sơn, Lạng Sơn.

Các mục sư, giảng sư ở Ngõ Trạm mà tiêu biểu là Mục sư Lê Văn Thái đã có nhiều cố gắng truyền đạo ở Lạng Sơn, Lào Cai, Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu. Tiến hành truyền giáo lên Lạng Sơn, các giáo sĩ Tin Lành chú ý đến đồng bào các dân tộc ít người mà họ gọi là người Thổ. Mục sư Lê Văn Thái viết: “Ban đầu mọi hoạt động đều quanh quẩn giữa vùng người Việt, nhưng ít lâu sau lan rộng đến người Thổ. Những người này từ các vùng chung quanh đến buôn bán các sản phẩm thủ công nghệ⁽⁶⁾. Cũng theo Mục sư Lê Văn Thái thì Đồng Mỏ (Lạng Sơn) có một người Thổ tin nhận đạo Tin Lành, kéo theo đó là vợ con người này và một số người hàng xóm, con số tới 12 người tin nhận. Tháng 10 năm 1932 một số người ở Hòa Bình “tin nhận đạo Tin Lành”. Năm 1935 tỉnh Sơn La có một Hội thánh của người Thái khá lớn. Năm này, ở Sa Pa ngôi nhà của bà H.H. Dixon được dùng làm nhà giảng cho người Hmông ở Sa Pa. Tuy nhiên số tín đồ là người dân tộc thiểu số đề cập ở phần trên cho đến trước Cách mạng Tháng Tám 1945 chỉ còn hiện diện trong ký ức của một số mục sư mà tiêu biểu là Mục sư Lê Văn Thái trừ một bộ phận nhỏ người Dao ở Bắc Sơn, Lạng Sơn.

Vào các năm 1937-1938, ở Fai Giang, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn có một người tên là Nghin, dân tộc Tày khoảng 30 tuổi, tự xưng mình là vua dân tộc Dao, bắt người Dao quanh vùng đến hầu hạ. Năm 1939, một số người Dao di hầu ông Nghin vào Lạng Sơn lấy giấy, gặp một số truyền đạo ở Lạng Sơn như Phiên, Nền, Chạnh và được khuyên nên

theo đạo Tin Lành vì chỉ có Đức Chúa Trời mới cứu họ thoát khỏi khổ cực. Một số người Dao được các truyền đạo mời vào nhà giảng Tin Lành Lạng Sơn để nghe giảng. Sự vụ được báo về Hà Nội, Ban trị sự Tin Lành Hà Nội cử giáo sĩ lên Bắc Sơn để truyền giáo⁽⁷⁾.

Cuối năm 1939, ông Nghin bị thực dân Pháp bắt. Ngày 23/01/1940, giáo sĩ Văn Hanh và truyền đạo Lò Văn Nền về Bắc Sơn, địa điểm đầu tiên mà giáo sĩ đặt chân là xóm Lân Cà, xã Trấn Yên. Ngày 29 tháng 1 năm 1940, giáo sĩ qua Pà ó, xã Trấn Yên truyền đạo. Ngày 1 tháng 8 năm 1940 đã làm phép Báp tem cho 23 người, sau đó làm phép Báp tem cho 24 người ở Bản Đắc. Công việc truyền đạo tiếp tục phát triển đến xã Vũ Sơn, huyện Bắc Sơn với các địa điểm Nà Pán, Khau Cọ.

Năm 1942, một số tín đồ tiêu biểu được các giáo sĩ đưa về thị xã Lạng Sơn dự lễ Giáng sinh, huấn luyện, truyền bá giáo lý để họ trở về gây dựng chi hội. ít lâu sau, một Ban Trị sự của Chi hội Bắc Sơn được thành lập gồm có Đặng Đức Long, Đặng Đức Thừa, Phan Trung Quý, Đặng Đức Tình, Lí Đức Châu và Đặng Đăng Báo.

Từ năm 1942 đến năm 1950, Hội Thánh Bắc Sơn được củng cố. Một số địa điểm như xóm Lân Cà, xóm Pà ó, xóm Bản Đắc xã Trấn Yên huyện Bắc Sơn tín đồ vẫn giữ đạo. Hình thức thờ phụng thời kì này là nhóm ở nhà, lúc ở nhà này, lúc ở nhà khác. Do tín đồ không biết chữ, nên

6. Mục sư Lê Văn Thái: *Bốn mươi sáu năm chức vụ (Hồi ký)*. Sđd, tr 207.

7. Viết phần này chúng tôi dựa vào tài liệu chép tay của Lý Tiến Lưu, học viên Trường Kinh Thánh Hà Nội với tựa đề: *Lịch sử Hội Thánh Bắc Sơn*, Hà Nội, 1992.

trong sinh hoạt tôn giáo nhiều khi chỉ hát thánh thơ và cầu nguyện.

Về sau Kinh Thánh được dịch ra tiếng Dao, có một số bằng chữ Hán, chữ Nôm, bước đầu tạo sự thuận lợi cho việc tín đồ tiếp xúc với Kinh Thánh.

Về nghi lễ, thời kì này Hội thánh Bắc Sơn chỉ làm Phép Giao, Phép Xác, Phép Dâng con. Ai muốn được làm Báp tem thì phải xuống thị xã Lạng Sơn. Tình trạng này kéo dài cho đến năm 1960. Năm này, truyền đạo Vi Văn Chánh được Tổng Hội thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) ủy nhiệm lên làm phép Báp tem cho tín đồ Tin Lành Hội Thánh Bắc Sơn tại Khuổi Cuống xã Long Đồng.

Giai đoạn 1950-1960 được xem là thời kì “yếu đuối” của Hội thánh Tin Lành Bắc Sơn. Nội bộ Hội thánh lục đục. Không có giáo sĩ hướng dẫn. Tín đồ không nhóm họp. Ai có bệnh tật hoặc khi cưới xin, hay khi có người qua đời đều dùng “phù phép” kèm theo cầu nguyện. Do không có giáo sĩ hướng dẫn nên tín lí, niềm tin của tín đồ giảm sút rõ rệt. Nhiều tín đồ thực hành cúng tế, bùa yểm.

Năm 1969, hai tín đồ Tin Lành Bắc Sơn về liên hệ với Hội thánh Tin Lành ở số 2 Ngõ Trạm và nhận được sự ủng hộ. Năm 1970, Tổng Hội thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) nhân kì Đại hội đồng thường niên có mời đại biểu Hội thánh Bắc Sơn. Năm này tổ chức Hội thánh được củng cố. Một Ban Chấp sự được bầu ra để quản trị chi hội. Do không có mục sư và truyền đạo nên chỉ bầu trưởng ban, phó ban và một số ủy viên. Sinh hoạt tôn giáo vẫn nhóm ở nhà dân.

Tháng 5 năm 1973, Tổng Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) họp kì Đại hội đồng, Chi hội Bắc Sơn được cử 6 đại biểu. Có thể nói, từ sau hòa bình (1954), đây là lần đầu tiên Chi hội Tin Lành Bắc Sơn được công khai thừa nhận và có đại biểu về dự đại hội đồng. Đầu tháng 8 năm 1975, Mục sư Bùi Hoàng Thử được phép của Ban Tôn giáo Chính phủ lên thăm Chi hội Bắc Sơn.

Từ sau ngày Miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất (1975), Chi hội Tin Lành Bắc Sơn ngày càng phát triển, sinh hoạt tôn giáo được duy trì, niềm tin tôn giáo ngày càng được củng cố. Được sự quan tâm của chính quyền, Chi hội nhận được nhiều Thánh Kinh, Ban Chấp sự được bầu theo nhiệm kì. Hội Thánh Tin Lành Bắc Sơn dần dần đi vào ổn định. Đây là Hội Thánh Tin Lành đầu tiên trong dân tộc ít người ở Miền Bắc.

*

* *

Nếu tính đến thời điểm năm 1975, Tin Lành có trên 60 năm truyền đạo ở Miền Bắc. Nhưng như đã trình bày, kết quả của hoạt động truyền đạo thu được là hết sức khiêm tốn.

Tài liệu từ Ban Tôn giáo Chính phủ cho biết, đến thời điểm 1998, ở Miền Bắc có một tổ chức hệ phái, đó là Tổng Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (Miền Bắc) thường được gọi là Hội Thánh Tin Lành Miền Bắc. Tín đồ khoảng 10.000 người (kể cả đã Báp tem và cảm tình). Giáo sĩ có 4 mục sư, 12 truyền đạo, 12 Hội Thánh cơ sở./.